

Die 500 wichtigsten vietnamesischen Wörter

Nach Häufigkeit und Nutzen sortiert, mit Input von Sprachlehrkräften · mit Audio auf flashcardly.io/de/karteikarten/vietnamesisch/die-500-wichtigsten-woerter/

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
1	Xin chào	Hallo	Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, wie geht es dir?
2	chào mừng	Willkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Willkommen bei uns zu Hause.
3	Chào buổi sáng	Guten Morgen	Chào buổi sáng! Guten Morgen!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, ich verstehe.
5	Chào buổi tối	Guten Abend	Chào buổi tối! Guten Abend!
6	không	nein	Cô ấy nói không. Sie sagte nein.
7	Tạm biệt	Tschüss	Tạm biệt, Anna! Tschüss, Anna!
8	Chào buổi chiều	Guten Tag	Chào buổi chiều! Guten Tag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Bis bald	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Bis bald, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Bis morgen	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Bis morgen!
11	Rất vui được gặp bạn	Freut mich, dich kennenzulernen	Rất vui được gặp bạn! Freut mich, dich kennenzulernen!
12	Bạn khỏe không?	Wie geht es dir?	Hôm nay bạn khỏe không? Wie geht es dir heute?
13	người đàn ông	der Mann	Người đàn ông đang đọc sách. Der Mann liest das Buch.
14	phụ nữ	die Frau	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Die Frau trägt einen Hut.
15	cậu bé	der Junge	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Der Junge spielt mit Spielzeug.
16	bé gái	das Mädchen	Bé gái có một quả bóng. Das Mädchen hat einen Ball.
17	người	die Person	Anh ấy là một người tốt. Er ist eine nette Person.
18	mọi người	die Leute	Mọi người đang rất vui. Die Leute sind sehr glücklich.
19	người lớn	der Erwachsene	Tôi là người lớn. Ich bin ein Erwachsener.
20	em bé	das Baby	Em bé cần sữa. Das Baby braucht Milch.
21	Ông	Herr	Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith liest gerne Bücher.
22	bà	Frau	Bà Smith là giáo viên. Frau Smith ist Lehrerin.
23	hàng xóm	der Nachbar	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mein Nachbar ist sehr freundlich.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
24	bạn	der Freund	Bạn của tôi thích đọc sách. Mein Freund liest gerne Bücher.
25	hôm nay	heute	Hôm nay là một ngày tốt lành. Heute ist ein guter Tag.
26	ngày mai	morgen	Ngày mai là một ngày mới. Morgen ist ein neuer Tag.
27	hôm qua	gestern	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ich habe sie gestern gesehen.
28	bây giờ	jetzt	Anh ấy muốn nó bây giờ. Er will es jetzt.
29	buổi chiều	der Nachmittag	Tôi thích buổi chiều. Ich mag den Nachmittag.
30	buổi tối	der Abend	Buổi tối thật yên tĩnh. Der Abend ist ruhig.
31	phút	die Minute	Chúng tôi cần năm phút. Wir brauchen fünf Minuten.
32	buổi sáng	der Morgen	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ich frühstücke am Morgen.
33	lát nữa	später	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ich mache es später.
34	sớm	früh	Cô ấy thức dậy sớm. Sie wacht früh auf.
35	muộn	spät	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Er kommt oft zu spät.
36	giờ	die Stunde	Lớp học kéo dài một giờ. Der Kurs dauert eine Stunde.
37	Tên bạn là gì	Wie heißt du?	Tên bạn là gì? Wie heißt du?
38	Tên tôi là ...	Ich heiße	Tên tôi là Emily. Ich heiße Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Woher kommst du?	Bạn đến từ đâu? Woher kommst du?
40	tôi đến từ ...	Ich bin aus	Tôi đến từ Đức. Ich bin aus Deutschland.
41	Bạn sống ở đâu	Wo wohnst du?	Bạn sống ở đâu? Wo wohnst du?
42	Tôi sống ở	Ich wohne in	Tôi sống ở Nhật Bản. Ich wohne in Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Welche Sprachen sprichst du?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welche Sprachen sprichst du?
44	tôi nói	Ich spreche	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ich spreche gut Englisch.
45	Tôi nói được một chút	Ich spreche ein bisschen	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ich spreche ein bisschen Französisch.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Wo bist du geboren?	Bạn sinh ra ở đâu? Wo bist du geboren?
47	Họ của bạn là gì	Wie ist dein Nachname?	Họ của bạn là gì? Wie ist dein Nachname?
48	Đây là bạn của tôi	Das ist meine Freundin	Đây là bạn của tôi, Lisa. Das ist meine Freundin Lisa.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
49	pha	machen	Tôi pha cà phê rất ngon. Ich mache guten Kaffee.
50	nhận	bekommen	Anh ấy nhận được một món quà. Er bekam ein Geschenk.
51	có	haben	Emma có một chiếc ô tô. Emma hat ein Auto.
52	ăn	essen	Họ đang ăn táo. Sie essen Äpfel.
53	uống	trinken	Bạn có uống cà phê không? Trinkst du Kaffee?
54	ngủ	schlafen	Bây giờ tôi muốn ngủ. Ich will jetzt schlafen.
55	thấy	sehen	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kannst du das Haus sehen?
56	nhìn	ansehen	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam mag es, Bilder anzusehen.
57	đọc	lesen	Học sinh đọc sách. Der Student liest Bücher.
58	mở	öffnen	Cô ấy mở cửa sổ. Sie öffnet das Fenster.
59	đóng	schließen	Tôi đóng cửa. Ich schließe die Tür.
60	đến	kommen	Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommst jeden Tag hierher.
61	làm ơn	Bitte	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Bitte öffne die Tür.
62	Cảm ơn	Danke	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Danke für deine Hilfe.
63	Không có chi	Gern geschehen	Không có chi. Gern geschehen.
64	Xin lỗi	Entschuldigen Sie	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Entschuldigen Sie, ich brauche Hilfe.
65	xin lỗi	Tut mir leid.	Tôi xin lỗi. Es tut mir leid.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Könntest du mir helfen?	Bạn có thể giúp tôi không? Könntest du mir helfen?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Könntest du das bitte wiederholen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Könntest du langsamer sprechen?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Könntest du langsamer sprechen?
69	Cho tôi ... được không	Könnte ich bitte ... haben?	Cho tôi nước được không? Könnte ich bitte Wasser haben?
70	tôi muốn	Ich hätte gerne	Tôi muốn thêm một chút trà. Ich hätte gerne noch etwas Tee.
71	Cho tôi ...	Darf ich?	Cho tôi xin một chút nước được không? Darf ich etwas Wasser bekommen?
72	Tôi ... có được không	Ist es in Ordnung, wenn...?	Tôi ngồi có được không? Ist es in Ordnung, wenn ich mich setze?
73	số không	Null	Số không nhỏ hơn một. Null ist kleiner als eins.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
74	một	ein	Tôi có một quả táo. Ich habe einen Apfel.
75	hai	zwei	Có hai con mèo. Es gibt zwei Katzen.
76	ba	drei	Không, ba là quá nhiều. Nein, drei ist zu viel.
77	bốn	vier	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Gib mir bitte vier.
78	năm	fünf	Tôi có năm con chó. Ich habe fünf Hunde.
79	sáu	sechs	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Er kam mit sechs Freunden.
80	bảy	sieben	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ich laufe sieben Kilometer.
81	tám	acht	Một con nhện có tám cái chân. Eine Spinne hat acht Beine.
82	chín	neun	Chín là con số may mắn của tôi. Neun ist meine Glückszahl.
83	mười	zehn	Chúng ta có mười ngón tay. Wir haben zehn Finger.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Zwei plus zwei ist vier.
85	Tôi không hiểu	Ich verstehe nicht	Tôi không hiểu. Ich verstehe nicht.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại không? Könntest du das bitte wiederholen?
87	Chậm hơn một chút ạ	Langsamer bitte.	Chậm hơn một chút ạ. Langsamer bitte.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Was bedeutet das?	Điều đó có nghĩa là gì? Was bedeutet das?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Wie sagt man das auf ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Wie sagt man das auf Spanisch?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Wie buchstabiert man das?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Wie buchstabiert man das?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kannst du es bitte aufschreiben?	Bạn có thể viết nó ra được không? Kannst du es bitte aufschreiben?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kannst du mir zeigen?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kannst du mir das Foto zeigen?
93	Bạn có nói ... không?	Sprichst du ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Sprichst du Englisch?
94	Chờ một chút ạ	Einen Moment bitte.	Chờ một chút ạ. Einen Moment bitte.
95	Tôi nghĩ vậy	Das glaube ich.	Tôi cũng nghĩ vậy. Das glaube ich auch.
96	Tôi không biết	Ich weiß nicht	Tôi không biết. Ich weiß nicht.
97	này	dieser	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Dieses ist mein rotes Auto.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
98	kia	dieser da	Con chó kia rất thân thiện. Dieser Hund da ist sehr freundlich.
99	ở đây	hier	Tôi thích ở đây. Ich bin gerne hier.
100	ở đó	dort	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Wir treffen uns dort nach der Arbeit.
101	khác	noch ein	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Er möchte noch ein Stück Kuchen.
102	giống nhau	derselbe	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Wir tragen dasselbe blaue Hemd.
103	này	diese	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Diese Äpfel sind reif zum Essen.
104	kia	diese da	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Diese Kekse da sehen sehr gut aus.
105	ngay đây	genau hier	Chìa khóa ở ngay đây. Die Schlüssel sind genau hier.
106	đằng kia	dort drüben	Giày của tôi ở đằng kia. Meine Schuhe sind dort drüben.
107	trên	oben auf	Con mèo đang ở trên cái bàn. Die Katze ist oben auf dem Tisch.
108	bên dưới	unter	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Der Hund ist unter dem Tisch.
109	Dạo này thế nào?	Wie geht es dir?	Dạo này thế nào? Wie geht es dir?
110	Lâu rồi không gặp	Lange nicht gesehen!	Lâu rồi không gặp. Lange nicht gesehen!
111	Bạn thích ...	Was macht dir Spaß?	Bạn thích làm gì? Was macht dir Spaß?
112	Bạn đang làm gì ...?	Was machst du gerade?	Bạn đang làm gì thế? Was machst du gerade jetzt?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Schönen Tag noch.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Schönen Tag noch, John!
114	Bảo trọng	Mach's gut	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Mach's gut. Bis morgen.
115	Chúc may mắn!	Viel Glück!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Viel Glück! Ich glaube an dich!
116	Chúc mừng	Herzlichen Glückwunsch!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Herzlichen Glückwunsch! Du hast die harte Arbeit geschafft.
117	Chúc mừng!	Prost!	Chúc mừng! Prost!
118	Không vấn đề gì	Kein Problem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Kein Problem, ich kann dir helfen.
119	Đừng lo	Keine Sorge	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Keine Sorge, es wird alles gut.
120	Được thôi	Klingt gut.	Được thôi, cảm ơn bạn! Klingt gut für mich, danke!
121	biết	wissen	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du weißt die Antwort jetzt.
122	hỏi	fragen	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kannst deinen Bruder fragen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
123	nghe	hören	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kannst du dieses Geräusch hören?
124	học	lernen	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lernst jeden Tag etwas Neues.
125	nói chuyện với	reden mit	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Magst du das Reden mit deinen Freunden?
126	nói	sagen	Tôi muốn nói một điều gì đó. Ich möchte etwas sagen.
127	chọn	wählen	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du wählst deine Lieblingsfarbe.
128	viết	schreiben	Các học sinh viết một câu chuyện. Die Schüler schreiben eine Geschichte.
129	gọi	anrufen	Tôi sẽ gọi cho bạn. Ich werde dich anrufen.
130	nghe	zuhören	Tôi nghe đài. Ich höre dem Radio zu.
131	học	studieren	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Ich studiere hart für jeden Test.
132	nói	erzählen	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Er erzählt mir seinen Namen.
133	gặp	treffen	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ich werde dich morgen treffen.
134	tham gia	beitreten	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Sie wird unserer Gruppe beitreten.
135	thích	genießen	Chúng tôi thích âm nhạc này. Wir genießen die Musik.
136	miêu tả	beschreiben	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Der Junge beschrieb das Tier.
137	giải thích	erklären	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sie wird das Problem erklären.
138	dạy	unterrichten	Tôi dạy các sinh viên mới. Ich unterrichte die neuen Schüler.
139	giới thiệu	vorstellen	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ich werde meinen Freund vorstellen.
140	nhận	annehmen	Cô ấy nhận món quà. Sie nimmt das Geschenk an.
141	từ chối	verweigern	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Das Kind verweigert das Essen.
142	hứa	versprechen	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ich verspreche, dir zu helfen.
143	thảo luận	besprechen	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Sie besprechen den neuen Plan.
144	liên lạc	kontaktieren	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Ich werde den Arzt kontaktieren.
145	cười	lachen	Lũ trẻ cười lớn. Die Kinder lachen laut.
146	hét	schreien	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Der Junge schreit um Hilfe.
147	thì thầm	flüstern	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Er flüstert mir ins Ohr.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
148	vẫy tay	winken	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Sie winkt zum Abschied.
149	gật đầu	nicken	Người phụ nữ gật đầu. Die Frau nickt mit dem Kopf.
150	ôm	umarmen	Người mẹ ôm con mình. Die Mutter umarmt ihr Kind.
151	hôn	küssen	Người mẹ hôn con mình. Die Mutter küsst ihr Kind.
152	chỉ	zeigen	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Das Kind zeigt auf den Hund.
153	chớp mắt	blinzeln	Anh ấy chớp mắt liên tục. Er blinzelt schnell mit den Augen.
154	cau mày	die Stirn runzeln	Người bố cau mày với con trai mình. Der Vater runzelt die Stirn über seinen Sohn.
155	ngáp	gähnen	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Der müde Mann gähnt.
156	ngửi	schnuppern	Con chó ngửi thức ăn. Der Hund schnuppert am Futter.
157	tốt	gut	Cô ấy là một người tốt. Sie ist ein guter Mensch.
158	hôi	schlecht	Sữa đó có mùi hôi. Die Milch riecht schlecht.
159	to	groß	Con chó to có thể nhảy. Der große Hund kann springen.
160	nhỏ	klein	Em bé có bàn tay nhỏ. Das Baby hat kleine Hände.
161	sai	falsch	Câu trả lời của bạn bị sai. Deine Antwort ist falsch.
162	dễ	einfach	Bài toán này rất dễ. Dieses Matheproblem ist einfach.
163	khó	schwierig	Bài kiểm tra đó rất khó. Dieser Test war schwierig.
164	nhanh	schnell	Ô tô đi rất nhanh. Autos fahren sehr schnell.
165	chậm	langsam	Con rùa rất chậm. Die Schildkröte ist sehr langsam.
166	mới	neu	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Das ist ein neues Auto.
167	thật	wahr	Câu chuyện này có thật không? Ist diese Geschichte wahr?
168	sai	falsch	Câu trả lời là sai. Die Antwort ist falsch.
169	tôi muốn	Ich möchte	Tôi muốn ăn pizza. Ich möchte Pizza essen.
170	tôi cần ...	Ich muss	Tôi cần gọi cho cô ấy. Ich muss sie anrufen.
171	tôi sắp	Ich werde	Tôi sắp ăn rồi. Ich werde bald essen.
172	tôi muốn	Ich würde gerne	Tôi muốn chơi quần vợt. Ich würde gerne Tennis spielen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
173	tôi phải	Ich muss	Tôi phải đi bây giờ. Ich muss jetzt gehen.
174	Cho tôi ...	Darf ich ...?	Cho tôi xin nước nhé? Darf ich bitte Wasser haben?
175	giúp tôi ...	Hilf mir mit	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Bitte hilf mir mit dieser Tasche.
176	chỉ cho tôi cách ...	Zeig mir, wie man	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Zeig mir, wie man das macht.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Ich kann jetzt nicht helfen.	Bây giờ tôi không thể giúp được. Ich kann jetzt nicht helfen.
178	tôi đang cố ...	Ich versuche,	Tôi đang cố ngủ đây. Ich versuche, jetzt zu schlafen.
179	Có thể ... không	Ist es möglich, ...?	Ở đây có thể bơi không? Ist es möglich, hier zu schwimmen?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Wo kann ich ...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Wo kann ich zu Mittag essen?
181	thứ Hai	der Montag	thứ Hai là ngày đầu tuần. Montag ist der erste Tag.
182	thứ Ba	der Dienstag	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Dienstag macht immer Spaß.
183	thứ Tư	der Mittwoch	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Sie geht am Mittwoch nach Hause.
184	thứ Năm	der Donnerstag	Anh ấy đến vào thứ Năm. Er kommt am Donnerstag.
185	thứ Sáu	der Freitag	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Freitag ist der beste Tag.
186	thứ Bảy	der Samstag	Tôi đi vào thứ Bảy. Ich fahre am Samstag.
187	Chủ nhật	der Sonntag	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Ich ruhe mich am Sonntag aus.
188	ngày trong tuần	der Wochentag	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Sie arbeitet jeden Wochentagmorgen.
189	cuối tuần	das Wochenende	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Wer mag das Wochenende nicht?
190	hàng ngày	täglich	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Wir lesen die Zeitung täglich.
191	hàng tuần	wöchentlich	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Ich schaue normalerweise wöchentlich die Nachrichten.
192	hàng tháng	monatlich	Họ trả mức giá hàng tháng. Sie zahlen den monatlichen Preis.
193	ngày	der Tag	Chúng tôi đã đợi một ngày. Wir haben einen Tag gewartet.
194	đêm	die Nacht	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Wir schlafen in der Nacht.
195	tuần	die Woche	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Wir sind eine Woche geblieben.
196	tháng	der Monat	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Er hat einen Monat lang gearbeitet.
197	năm	das Jahr	Chúng tôi đã đợi một năm. Wir haben ein Jahr lang gewartet.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
198	thời gian	die Zeit	Chúng ta cần thêm thời gian. Wir brauchen mehr Zeit.
199	khoảnh khắc	der Moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Er wartete einen Moment.
200	tương lai	die Zukunft	Tôi suy nghĩ về tương lai. Ich denke über die Zukunft nach.
201	... giờ	die Uhr	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Ich wache um sieben Uhr auf.
202	nửa đêm	die Mitternacht	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Wir werden um Mitternacht aufbrechen.
203	buổi trưa	der Mittag	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Am Mittag ist die Sonne heiß.
204	tối nay	heute Abend	Khách sẽ đến vào tối nay. Die Gäste werden heute Abend ankommen.
205	giúp	Hilfe!	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Hilfe! Ich bin in Schwierigkeiten.
206	nguy hiểm	die Gefahr	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Wir sind in Gefahr!
207	cảnh sát	die Polizei	Hãy gọi cảnh sát! Ruf die Polizei!
208	bác sĩ	der Arzt	Tôi cần một bác sĩ! Ich brauche einen Arzt!
209	xe cứu thương	der Krankenwagen	Hãy gọi xe cứu thương! Ruf einen Krankenwagen!
210	lính cứu hỏa	der Feuerwehrmann	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Die Feuerwehrleute sind Helden.
211	tai nạn	der Unfall	Tôi vừa gặp một tai nạn. Ich hatte einen Unfall.
212	bảo vệ	schützen	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Die Polizei schützt uns.
213	cảnh báo	warnen	Tôi cần cảnh báo họ! Ich muss sie warnen!
214	chuông báo thức	der Alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Der Alarm ging los!
215	hỏa hoạn	das Feuer	Có hỏa hoạn! Feuer!
216	khói	der Rauch	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Rauch kommt aus dem Gebäude!
217	làm ...	arbeiten als	Họ làm y tá ở bệnh viện. Sie arbeiten als Krankenschwestern im Krankenhaus.
218	mua	kaufen	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Du kannst hier Obst kaufen.
219	trả	bezahlen	Bạn phải trả tiền cho việc này. Du musst dafür bezahlen.
220	bán	verkaufen	Họ bán trái cây tươi ở đây. Sie verkaufen hier frisches Obst.
221	đặt	legen	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Er legt das Buch auf den Tisch.
222	ngồi	sitzen	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sitzt in diesem Stuhl.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
223	đứng	stehen	Tôi đứng cạnh cửa. Ich stehe an der Tür.
224	bơi	schwimmen	Họ có thể bơi nhanh. Sie können schnell schwimmen.
225	lái	fahren	Bạn cần lái xe cẩn thận. Du musst vorsichtig fahren.
226	dự định	planen	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Sie planen, bald zu Besuch zu kommen.
227	làm xong	erledigen	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Er kann die Hausaufgaben später erledigen.
228	tặng	geben	Tôi tặng quà cho bạn bè. Ich gebe Freunden Geschenke.
229	mười một	elf	Tôi luôn lấy mười một cái. Ich bekomme immer elf Stücke.
230	mười hai	zwölf	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Es gibt zwölf Eier in einem Karton.
231	mười ba	dreizehn	Số mười ba là con số không may mắn. Die Zahl Dreizehn ist eine Unglückszahl.
232	mười bốn	vierzehn	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Das Apartment hat vierzehn Stockwerke.
233	mười lăm	fünfzehn	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Ich öffne das Buch auf Seite fünfzehn.
234	mười sáu	sechzehn	Cái đó gấp mười sáu lần! Das ist sechzehnmal mehr!
235	mười bảy	siebzehn	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Wir haben siebzehn Bleistifte.
236	mười tám	achtzehn	Nó cao mười tám mét. Es ist achtzehn Meter hoch.
237	mười chín	neunzehn	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Neunzehn ist meine Lieblingszahl.
238	hai mươi	zwanzig	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Sie braucht zwanzig kleine Äpfel.
239	ba mươi	dreißig	Anh ấy ba mươi tuổi. Er ist dreißig Jahre alt.
240	trăm	hundert	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Er zählte bis hundert.
241	bốn mươi	vierzig	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Sie hat insgesamt vierzig Bleistifte.
242	năm mươi	fünfzig	Anh ấy có năm mươi đô la. Er hat fünfzig Dollar.
243	sáu mươi	sechzig	Ông John sáu mươi tuổi. John ist sechzig Jahre alt.
244	bảy mươi	siebzig	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mein Opa ist siebzig Jahre alt.
245	tám mươi	achtzig	Tôi có tám mươi gam đường. Ich habe achtzig Gramm Zucker.
246	chín mươi	neunzig	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Er hat neunzig Bücher zu lesen.
247	ngìn	Tausend	Một nghìn là một con số lớn. Tausend ist eine große Zahl.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
248	triệu	die Million	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Das Auto kostet eine Million Dollar.
249	một nửa	die Hälfte	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Er aß die Hälfte der Pizza.
250	một phần tư	das Viertel	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Von ihnen ist nur noch ein Viertel übrig.
251	tá	das Dutzend	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Ich kaufe ein Dutzend Eier im Laden.
252	đôi	das Paar	Đôi giày đó sạch. Dieses Paar Schuhe ist sauber.
253	thứ nhất	erste	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Er gewann den ersten Platz leicht.
254	thứ hai	zweite	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Das ist mein zweites Mal hier.
255	thứ ba	dritte	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Sie landeten auf dem dritten Platz.
256	thứ tư	vierte	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Ich bin der Vierte in der Reihe.
257	thứ năm	fünfte	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Sie ist in der fünften Reihe.
258	thứ sáu	sechste	Anh ấy là người thứ sáu. Er ist die sechste Person.
259	thứ bảy	siebte	Họ sống ở tầng thứ bảy. Sie wohnen im siebten Stock.
260	thứ tám	achte	Đây là quả táo thứ tám. Das ist der achte Apfel.
261	thứ chín	neunte	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Der neunte Tag ist ein Feiertag.
262	thứ mười	zehnte	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Sie ist auf dem zehnten Platz.
263	thứ mười một	elfte	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Sie feiern ihren elften Jahrestag.
264	thứ mười hai	zwölfte	Đó là tháng thứ mười hai. Das ist der zwölfte Monat.
265	luôn	immer	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Ich trinke morgens immer Kaffee.
266	thường	normalerweise	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Normalerweise isst er mittags zu Mittag.
267	thường	oft	Mọi người thường ăn pizza ở đây. Leute essen hier oft Pizza.
268	thỉnh thoảng	manchmal	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Sie geht manchmal in die Bibliothek.
269	hiếm khi	selten	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Ich esse selten Fast Food.
270	không bao giờ	nie	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Sie gehen nie in diesen Laden.
271	hàng ngày	jeden Tag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Wir essen jeden Tag Schokolade.
272	hàng tuần	jede Woche	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Sie schwimmt jede Woche.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
273	vào cuối tuần	am Wochenende	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Ich entspanne mich am Wochenende zu Hause.
274	vào buổi sáng	am Morgen	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Die Leute frühstücken am Morgen.
275	vào ban đêm	nachts	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Sie schlafen nachts in ihren Betten.
276	sau giờ làm	nach der Arbeit	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Er entspannt sich jeden Tag nach der Arbeit.
277	mỗi ... một lần	einmal pro	Tôi đi mỗi tuần một lần. Ich gehe einmal pro Woche.
278	hai lần một	zweimal pro	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mein Vater besucht zweimal pro Woche.
279	cách tuần	jede zweite Woche	Họ đến thăm cách tuần. Sie besuchen jede zweite Woche.
280	ít nhất	mindestens	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Er isst täglich mindestens einen Apfel.
281	nhiều nhất	höchstens	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Ich kaufe höchstens zwei.
282	nhiều hơn	mehr als	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Das ist mehr als genug Essen.
283	ít hơn	weniger als	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Du hast weniger als letztes Mal bekommen.
284	một chút	ein bisschen	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Er braucht ein bisschen Hilfe.
285	một chút	ein bisschen	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Sie aß ein bisschen Kuchen.
286	nhiều	viel	Tôi học nhiều. Ich lerne viel.
287	quá nhiều	zu viel	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Sie haben zu viel Kuchen gegessen.
288	không đủ	nicht genug	Số lượng này không đủ. Diese Menge ist nicht genug.
289	trước	vor	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Ich bin vor zwei Tagen angekommen.
290	sớm	bald	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mein Freund kommt bald an.
291	vẫn	noch	Tôi vẫn đói. Ich habe noch Hunger.
292	đã bao giờ	jemals	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Hast du jemals das Meer gesehen?
293	chưa	noch	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mein Freund ist noch nicht angekommen.
294	ngay lập tức	sofort	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Ich brauche sofort Hilfe.
295	có lẽ	vielleicht	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Vielleicht kommt sie später.
296	một lúc nào đó	irgendwann	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Wir werden uns irgendwann treffen.
297	bất cứ lúc nào	jederzeit	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Du kannst uns jederzeit besuchen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
298	trước	vor	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Wir sind vor dem Sturm aufgebrochen.
299	sau	nach	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Wir werden nach dem Essen aufbrechen.
300	ngày nay	heutzutage	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Heutzutage reisen die Menschen mehr.
301	tháng Một	der Januar	Tháng Một là tháng đầu tiên. Januar ist der erste Monat.
302	tháng Hai	der Februar	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Der Februar ist normalerweise ein kurzer Monat.
303	tháng Ba	der März	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Ich besuche sie normalerweise im März.
304	tháng Tư	der April	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Das Basketballspiel ist im April.
305	tháng Năm	der Mai	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Meine Abschlussprüfung ist im Mai.
306	tháng Sáu	der Juni	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Ich werde die Antwort bis Juni wissen.
307	tháng Bảy	der Juli	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juli ist normalerweise ein sehr warmer Monat.
308	tháng Tám	der August	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Können wir uns im August wieder treffen?
309	tháng Chín	der September	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mein Urlaub ist im September.
310	tháng Mười	der Oktober	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Ist dein Geburtstag im Oktober?
311	tháng Mười một	der November	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Warum regnet es im November?
312	tháng Mười hai	der Dezember	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Dezember ist der letzte Monat.
313	qua	über	Con mèo nhảy qua cái hộp. Die Katze springt über die Kiste.
314	dưới	unter	Họ sống dưới một cái cây lớn. Sie wohnen unter einem großen Baum.
315	qua	durch	Anh ấy đi qua cửa. Er geht durch die Tür.
316	dọc theo	entlang	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Wir gehen den Strand entlang.
317	xung quanh	um	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Leute gehen um den Park herum.
318	bằng qua	über	Tôi băng qua đường. Ich gehe über die Straße.
319	vào	in	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Er geht langsam in das Zimmer.
320	ra khỏi	aus	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Das Kind rennt aus der Schule.
321	lên	nach oben	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Sie schaut nach oben zu den Wolken.
322	xuống	herunter	Con chó đặt quả bóng xuống. Der Hund legte den Ball herunter.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
323	lên lầu	oben	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Ich gehe nach oben ins Bett.
324	tầng dưới	unten	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Ich höre unten Geräusche.
325	mang	bringen	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Sie bringen Essen zur Party.
326	lấy	nehmen	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Du nimmst immer meinen Stift.
327	mang	tragen	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Er kann die Kiste tragen.
328	lấy	abholen	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Kannst du das Paket abholen?
329	làm rơi	fallen lassen	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Wenn ich das Handy fallen lasse, geht es kaputt.
330	chuyển	reichen	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Kannst du mir das Salz reichen?
331	đặt xuống	abstellen	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Wir stellen unsere Rucksäcke ab.
332	cất	wegräumen	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Ich räume meine Spielsachen weg.
333	đổ	herausbringen	Cô ấy sẽ đổ rác. Sie wird den Müll herausbringen.
334	treo lên	aufhängen	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Sie hängen ihre Mäntel auf.
335	bật	einschalten	Bạn bật đèn lên. Du schaltest das Licht ein.
336	tắt	ausschalten	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Kann jemand das Radio ausschalten?
337	nhảy	springen	Con mèo nhảy qua bức tường. Die Katze springt über die Mauer.
338	ném	werfen	Cậu bé ném hòn đá. Der Junge wirft den Stein.
339	bắt	fangen	Anh ấy bắt quả bóng. Er fängt den Ball.
340	cưỡi	reiten	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Der Junge reitet ein Pferd.
341	bay	fliegen	Những con chim bay trên bầu trời. Die Vögel fliegen am Himmel.
342	bò	krabbeln	Em bé đang bò trên sàn nhà. Das Baby krabbelt auf dem Boden.
343	bỏ qua	überspringen	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Sie übersprang die erste Seite.
344	đá	treten	Đứa trẻ đá quả bóng. Das Kind tritt gegen den Ball.
345	nảy	springen	Quả bóng nảy trên mặt đất. Der Ball springt auf dem Boden.
346	leo	klettern	Con mèo leo lên cây. Die Katze klettert auf den Baum.
347	lặn	tauchen	Cậu bé lặn xuống nước. Der Junge taucht ins Wasser.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
348	trượt	gleiten	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Die Kiste gleitet über den Boden.
349	véo	kneifen	Anh ấy véo tay tôi. Er kniff mich in den Arm.
350	bóp	drücken	Cô ấy bóp tay tôi. Sie drückt meine Hand.
351	chọc	stupsen	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. Das Kind stupste mich am Arm.
352	vuốt ve	streicheln	Cậu bé vuốt ve con chó. Der Junge streichelt den Hund.
353	dụi	reiben	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Ich reibe mir meine müden Augen.
354	xoắn	verdrehen	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Der Mann verdreht das Seil.
355	lắc	schütteln	Em bé lắc món đồ chơi. Das Baby schüttelt das Spielzeug.
356	gấp	falten	Tôi gấp tờ giấy. Ich falte das Papier.
357	ấn	drücken	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Sie drückt den roten Knopf.
358	buộc	befestigen	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Er wird das Seil befestigen.
359	kéo	ziehen	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Der Mann zieht das schwere Seil.
360	thu dọn	packen	Tôi thu dọn túi xách của mình. Ich packe meine Tasche.
361	Khách sạn ... ở đâu	Wo ist ...?	Khách sạn ở đâu? Wo ist das Hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Gibt es ... in der Nähe?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Gibt es eine Bank in der Nähe?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Wie komme ich zu...?	Làm thế nào để đi đến trường? Wie komme ich zur Schule?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Welcher Bus fährt zu...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Welcher Bus fährt zum Stadtzentrum?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Welche Linie fährt zu...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Welche Linie fährt zum Museum?
366	mất bao lâu	Wie lange dauert es?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ich frage mich: Wie lange dauert es?
367	Cách đây bao xa	Wie weit ist es?	Cách đây bao xa? Wie weit ist es?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kannst du mir das auf der Karte zeigen?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kannst du mir das auf der Karte zeigen?
369	tôi đang tìm	Ich suche	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Sie suchen eine Toilette.
370	gần nhất	Das nächste	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Das nächste Geschäft ist da unten.
371	Cái này có đi đến ... không	Geht das zu...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Geht das zum Restaurant?
372	Xuống ở bến nào để ...	Welche Haltestelle für ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Welche Haltestelle für die Innenstadt?

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
373	ga	der Bahnhof	Họ đang đợi ở ga tàu. Sie warten am Bahnhof.
374	bến xe buýt	die Bushaltestelle	Bến xe buýt ở gần đây. Die Bushaltestelle ist in der Nähe.
375	ga tàu điện ngầm	die U-Bahn-Station	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Diese U-Bahn-Station ist sehr voll.
376	khách sạn	das Hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Du kannst ein Hotel online buchen.
377	hiệu thuốc	die Apotheke	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark arbeitet in der Apotheke.
378	ngân hàng	die Bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. Er geht zur Bank.
379	nhà vệ sinh	die Toilette	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Das ist eine saubere Toilette.
380	siêu thị	der Supermarkt	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Wir kaufen Essen im Supermarkt.
381	nhà hàng	das Restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. Sie mögen dieses Restaurant sehr.
382	quán cà phê	das Café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane arbeitet im Café.
383	công viên	der Park	Cô ấy thích công viên xanh. Sie mag den grünen Park.
384	bệnh viện	das Krankenhaus	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Ein Krankenhaus hilft kranken Menschen.
385	sân bay	der Flughafen	Chúng tôi đã đến sân bay. Wir sind am Flughafen angekommen.
386	sân vận động	das Stadion	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Wir sind ins Stadion gegangen.
387	nhà máy	die Fabrik	Nhà máy này sản xuất quần áo. Diese Fabrik stellt Kleidung her.
388	trường đại học	die Universität	Cô ấy học tại trường đại học. Sie studiert an der Universität.
389	trường đại học	das College	Cô ấy học tại trường đại học. Sie studiert am College.
390	câu lạc bộ	der Verein	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Wir sind dem Sportverein beigetreten.
391	nhà tù	das Gefängnis	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Der Kriminelle ist aus dem Gefängnis ausgebrochen.
392	tòa tháp	der Turm	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Ich sehe den hohen Turm.
393	trung tâm thương mại	das Einkaufszentrum	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Ich habe im Einkaufszentrum Schuhe gekauft.
394	tòa thị chính	das Rathaus	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Wir haben uns am Rathaus getroffen.
395	đồn cảnh sát	die Polizeiwache	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Ich sehe die Polizeiwache.
396	trạm cứu hỏa	die Feuerwehrwache	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Ich wohne in der Nähe der Feuerwehrwache.
397	rẽ trái	Links abbiegen	Bạn rẽ trái ở đây. Bitte hier links abbiegen.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
398	rẽ phải	Rechts abbiegen	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. An der Kreuzung rechts abbiegen.
399	đi thẳng	Geh geradeaus	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Geh geradeaus zur Schule.
400	Gần	Es ist nah	Nó ở gần. Es ist nah.
401	xa	Es ist weit.	Chỗ đó xa lắm. Es ist weit.
402	bên kia đường	auf der anderen Straßenseite	Anh ấy sống ở bên kia đường. Er wohnt auf der anderen Straßenseite.
403	ở góc đường	An der Ecke	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Sie wartet an der Ecke.
404	ở đèn giao thông	An der Ampel	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Wir sind an der Ampel stehengeblieben.
405	ở ngã tư	an der Kreuzung	Quán bar nằm ở ngã tư. Die Bar ist an der Kreuzung.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	der Zebrastreifen	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Dieser Zebrastreifen ist sehr sicher.
407	cách một dãy nhà	einen Block entfernt	Bảo tàng cách một dãy nhà. Das Museum ist einen Block entfernt.
408	theo biển báo	Folge den Schildern	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Folge den Schildern in Sicherheit.
409	vali	der Koffer	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Hast du deinen Koffer schon gepackt?
410	nam châm	der Magnet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Der kleine Magnet ist ein Geschenk.
411	lược chải tóc	die Haarbürste	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Sie kann ihre Haarbürste nicht finden.
412	cái gối	das Kissen	Cái gối này mềm và ấm. Dieses Kissen ist weich und warm.
413	cái chăn	die Decke	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Nimm eine Decke, wenn dir kalt ist.
414	đệm	die Matratze	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Unsere neue Matratze ist wirklich bequem.
415	rèm	der Vorhang	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Bitte öffne den Vorhang, es ist dunkel.
416	mành	die Jalousien	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Normalerweise mache ich die Jalousien nachts zu.
417	thảm	der Teppich	Có bụi ở dưới tấm thảm. Unter dem Teppich ist Staub.
418	lọ hoa	die Vase	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Diese Vase sieht teuer aus.
419	cái chổi	der Besen	Căn hộ này có cái chổi không? Hat diese Wohnung einen Besen?
420	giấy vệ sinh	das Klopapier	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh nein, das Klopapier ist alle!
421	len	die Wolle	Con cừu có lớp len dày. Das Schaf hat eine dicke Wolle.
422	kim loại	das Metall	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Wir brauchen Holz und Metall.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
423	nhựa	Plastik	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Sie wäscht die Plastikschrüssel.
424	da	das Leder	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Ich habe eine neue Tasche aus Leder gekauft.
425	bông	die Baumwolle	Người nông dân trồng bông. Der Bauer baut Baumwolle an.
426	lụa	die Seide	Tấm lụa này rất mềm. Diese Seide ist sehr weich.
427	cao su	das Gummi	Quả bóng được làm bằng cao su. Der Ball ist aus Gummi.
428	vải bò	der Denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Er kaufte dicken Denim-Stoff.
429	gốm	keramisch	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Sie wusch die keramische Schüssel.
430	đá cẩm thạch	der Marmor	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Sie schnitten den weißen Marmor.
431	viên gạch	der Ziegelstein	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Er hält einen roten Ziegelstein.
432	thép	der Stahl	Họ làm các công cụ từ thép. Sie fertigen die Werkzeuge aus Stahl.
433	đằng sau	hinter	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Es ist hinter diesem Gebäude.
434	trước	vor	Cô ấy đang đứng trước tôi. Sie ist vor mir.
435	ở giữa	zwischen	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Der Park ist zwischen zwei Häusern.
436	bên cạnh	neben	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Das Geschäft ist neben meinem Haus.
437	ngược	entgegengesetzt	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Wir gehen in die entgegengesetzte Richtung.
438	đối diện	gegenüber von	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Wir wohnen gegenüber vom Geschäft.
439	ngay gần đây	um die Ecke	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Sie wohnt jetzt um die Ecke.
440	về phía	in Richtung	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Die Kinder gehen in Richtung zum großen Baum.
441	qua	vorbei	Bạn cần đi qua cây cầu. Du musst an der Brücke vorbeigehen.
442	ở cuối đường	am Ende der Straße	Tôi sống ở cuối đường. Ich wohne am Ende der Straße.
443	bên trái	links	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Sie parkt links.
444	ở bên phải	auf der rechten Seite	Họ đang ở bên phải. Sie sind auf der rechten Seite.
445	phía trên	über	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Die Sonne steht über dem Berg.
446	dưới	unterhalb	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Das Dorf liegt unterhalb des Berges.
447	ở trên	obenauf	Cái hộp ở trên. Die Kiste liegt obenauf.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
448	gần	nahe	Tôi sống gần con sông. Ich wohne nahe dem Fluss.
449	ở giữa	in der Mitte	Anh ấy đứng ở giữa. Er steht in der Mitte.
450	bên trong	innerhalb	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Der Hund ist innerhalb des Hauses.
451	nơi	der Ort	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Wir haben einen sicheren Ort gefunden.
452	cửa hàng	der Laden	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Wir kaufen Lebensmittel im Laden.
453	nhà	das Haus	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Die Familie wohnt in diesem Haus.
454	bến xe buýt	der Busbahnhof	Tôi đợi ở bến xe buýt. Ich warte am Busbahnhof.
455	trung tâm thành phố	das Stadtzentrum	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Ich wohne in der Nähe vom Stadtzentrum.
456	trung tâm thương mại	das Einkaufszentrum	Trung tâm thương mại này rất lớn. Das Einkaufszentrum ist sehr groß.
457	đài phun nước	der Brunnen	Đài phun nước đó có nước rất trong. Dieser Brunnen hat sehr klares Wasser.
458	vòng xuyên	der Kreisverkehr	Cái vòng xuyên này giúp điều tiết giao thông. Dieser Kreisverkehr hilft dem Verkehr.
459	ngã tư	die Kreuzung	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Wir hielten an der Kreuzung an.
460	cầu	die Brücke	Mọi người đi bộ qua cầu. Leute gehen über die Brücke.
461	đường hầm	der Tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Das Auto fährt durch einen Tunnel.
462	biển báo dừng	das Stoppschild	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Du musst das Stoppschild beachten.
463	cầu vượt	die Überführung	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Man baute eine Überführung in der Nähe des Hauses.
464	hầm chui	die Unterführung	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Wir gehen durch die Unterführung.
465	địa danh	das Wahrzeichen	Địa danh đó nằm gần con sông. Das Wahrzeichen ist am Fluss.
466	biển báo giao thông	das Verkehrsschild	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Dieses Verkehrsschild bedeutet Stopp.
467	bức tượng	die Statue	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Er sah die schöne Statue.
468	đài tưởng niệm	das Denkmal	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Sie besuchten das hohe Denkmal.
469	phía bắc	der Norden	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Der Norden dieser Stadt ist interessant.
470	phía nam	der Süden	Gió thổi từ phía nam. Der Wind kommt aus dem Süden.
471	phía đông	der Osten	Gió thổi từ phía đông. Der Wind kommt aus dem Osten.
472	phía tây	der Westen	Mặt trời lặn ở phía tây. Die Sonne geht im Westen unter.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
473	đông bắc	der Nordosten	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben wohnt im Nordosten.
474	tây bắc	der Nordwesten	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Dieser Staat liegt im Nordwesten.
475	đông nam	der Südosten	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Er wohnt im Südosten.
476	tây nam	der Südwesten	Họ đã lái xe về phía tây nam. Sie fuhren nach Südwesten.
477	quay đầu	die Kehrtwende	Đây là chỗ quay đầu. Das ist eine Kehrtwende.
478	đường cụt	die Sackgasse	Con phố đó là đường cụt. Diese Straße ist eine Sackgasse.
479	thang cuốn	die Rolltreppe	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Die Rolltreppe bringt dich in die oberste Etage.
480	đường dốc	die Rampe	Xe lăn cần có đường dốc. Rollstühle brauchen Rampen.
481	thời tiết	das Wetter	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Das ist heute schönes Wetter.
482	nắng	sonnig	Anh ấy thích một ngày nắng. Er mag einen sonnigen Tag.
483	nhiều mây	bewölkt	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Man erwartet einen bewölkten Nachmittag.
484	mưa	regnerisch	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. Ein regnerischer Tag kann gemütlich sein.
485	có gió	windig	Bên ngoài đang có gió. Es ist windig draußen.
486	nóng	heiß	Trà này rất nóng. Dieser Tee ist sehr heiß.
487	lạnh	kalt	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Der kalte Wind weht im Winter.
488	ấm	warm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Am Strand war es heute warm.
489	mùa xuân	der Frühling	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Die Blumen lieben den Frühling.
490	mùa hè	der Sommer	Mùa hè là một mùa rất nóng. Sommer ist eine sehr heiße Jahreszeit.
491	mùa thu	der Herbst	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Der Herbst ist meine Lieblingsjahreszeit.
492	mùa đông	der Winter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Winter kann hier sehr kalt sein.
493	mặt trời	die Sonne	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Die Sonne scheint am Himmel.
494	mặt trăng	der Mond	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Ich sehe den hellen Mond.
495	ngôi sao	der Stern	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Ich sehe einen hellen Stern.
496	bầu trời	der Himmel	Chim bay trên bầu trời. Vögel fliegen am Himmel.
497	đám mây	die Wolke	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Eine dunkle Wolke verdeckt die Sonne.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
498	mưa	der Regen	Mưa rơi từ trên trời xuống. Der Regen fällt vom Himmel.
499	gió	der Wind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Wir spüren den kalten Wind.
500	cơn bão	der Sturm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Der starke Sturm knickte die Bäume um.